

VT

1088

TRẦN LÊ BẢO

VĂN HÓA

V I Ê T N A M

(Một số vấn đề về văn hóa Việt Nam và văn hóa Việt Nam hiện đại)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

VĂN HOÁ VIỆT NAM
(Một số vấn đề về văn hoá Việt Nam
và văn hoá Việt Nam hiện đại)

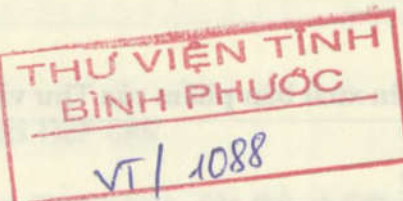
306.09597

✓ 115H

TRẦN LÊ BẢO

VĂN HOÁ VIỆT NAM

(Một số vấn đề về văn hoá Việt Nam và văn hoá Việt Nam hiện đại)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Trần Lê Bảo

Văn hoá Việt Nam / Trần Lê Bảo. - H. : Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015. - 320tr. ; 24cm
ISBN 9786046237167

1. Văn hoá 2. Việt Nam
306.09597 - dc23

DHF0005p-CIP

Mục lục

Lời nói đầu.....	9
------------------	---

Chương 1: CÁC VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VỀ VĂN HOÁ, PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VĂN HOÁ

I. Các vấn đề lý thuyết về văn hoá	11
1. Văn hoá học từ góc độ ngữ nghĩa.....	11
2. Văn hoá học - môn học về Nhân học văn hoá	12
3. Nhận thức về một khái niệm “văn hoá”	18
4. Khái niệm “văn hoá” và các khái niệm tương đồng: “văn hoá”, “văn hiến”, “văn vật”	20
5. Những đặc trưng cơ bản của văn hoá	24
6. Bản chất và chức năng của văn hoá.....	27
7. Cấu trúc của văn hoá.....	42
8. Biến đổi văn hoá.....	47
II. Phương pháp nghiên cứu văn hoá.....	49
1. Phương pháp chung.....	50
2. Phương pháp chuyên ngành.....	64

Chương 2: VĂN HOÁ VIỆT NAM VÀ CÁCH TIẾP CẬN

I. Văn hoá Việt Nam xét từ góc độ phổ biến, đặc thù và đơn nhất.....	68
1. Tính phổ biến của văn hoá	68
2. Tính đặc thù của văn hoá.....	70
3. Tính đơn nhất của văn hoá và mối quan hệ giữa tính phổ biến, đặc thù và đơn nhất.....	71

II. Văn hoá Việt Nam qua các thời kỳ	72
1. Đông Nam Á tiền sử và hình thành văn hoá Việt Nam.....	72
2. Văn hoá Việt Nam thời kỳ tiền sử và sơ sử	78
3. Văn hoá Việt Nam thời kỳ chống Bắc thuộc	92
4. Văn hoá Việt Nam thời kỳ Đại Việt	109
5. Văn hoá Việt Nam thời kỳ chống thực dân Pháp xâm lược từ 1858 đến 1945.....	138
6. Giai đoạn văn hoá Việt Nam hiện đại đấu tranh vệ quốc, phát triển và hội nhập	158

Chương 3: ĐẶC ĐIỂM BẢN SẮC DÂN TỘC CỦA VĂN HOÁ VIỆT NAM

I. Các thành tố văn hoá.....	190
1. Văn hoá vật chất.....	190
2. Văn hoá tinh thần.....	205
3. Văn hoá phong tục	215
4. Văn hoá giao tiếp.....	253
5. Nghệ thuật âm nhạc	256
6. Hội hoạ Việt Nam.....	259
7. Ngôn ngữ và chữ viết	263
II. Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	268
1. Văn hoá vật chất.....	268
2. Văn hoá tinh thần.....	270

Chương 4: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VĂN HOÁ HIỆN ĐẠI

I. Đối thoại văn hoá và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.....	277
1. Thách thức của toàn cầu hoá như một tiền đề đòi hỏi phải đối thoại giữa các nền văn hoá.....	277
2. Thực tiễn sự đụng độ văn hoá trong các nền văn hoá và giữa các nền văn hoá	279
3. Mục đích của đối thoại giữa các nền văn hoá	281
4. Đối thoại văn hoá và giữ gìn bản sắc văn hoá Việt Nam	282

II. Văn hoá và sự phát triển bền vững	289
1. Phát triển bền vững là thức nhận đồng thời là mục tiêu tối cao của thế giới hiện đại.....	289
2. Khái niệm “phát triển bền vững”	291
3. Nguyên nhân của phát triển thiếu bền vững	292
4. Những quan niệm khác nhau về sự phát triển	293
5. Quan niệm về phát triển bền vững	295
6. Triết lí và nội dung về phát triển bền vững	299
7. Phát triển bền vững ở Việt Nam	306
8. Những nguyên tắc đảm bảo phát triển bền vững	310
Tài liệu tham khảo	317

Lời nói đầu

Để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu và học tập của sinh viên ngành khoa học xã hội, trong đó đặc biệt là ngành Khu vực học Việt Nam học và ngành Văn hoá, chúng tôi đã biên soạn giáo trình này dựa theo chương trình văn hoá học của Bộ Giáo dục và bổ sung thêm những phần văn hoá học hiện đại cho phù hợp với tính thời đại.

Cuốn sách được cấu trúc gồm 4 chương, với 3 nội dung chính:

Nội dung thứ nhất bao gồm những khái niệm lý thuyết liên quan đến văn hoá như văn hoá văn minh, chức năng, cấu trúc văn hoá, sự biến đổi văn hoá...

Nội dung thứ hai xác định khái niệm và các tiếp cận văn hoá Việt Nam. Vì vậy văn hoá Việt Nam được nhìn từ góc độ lịch sử qua các giai đoạn văn hoá. Tiếp đó văn hoá Việt Nam được minh định từ những đặc trưng của các thành tố văn hoá, từ văn hoá vật chất đến văn hoá tinh thần và văn hoá tổ chức cộng đồng. Những đặc trưng và những giá trị văn hoá này vừa do chủ thể văn hoá sáng tạo ra trong quá trình tương tác với tự nhiên và xã hội, vừa do sự tiếp nhận có chọn lọc từ tinh hoa văn hoá của các nước trong khu vực và trên thế giới nhằm làm phong phú hơn văn hoá Việt Nam. Bên cạnh đó, cuốn sách còn giới thiệu văn hoá các dân tộc Việt Nam từ góc độ không gian văn hoá như một minh chứng cho tính đa dạng và thống nhất trong nền văn hoá Việt Nam.

Nội dung thứ ba là những vấn đề văn hoá hiện đại trong giai đoạn toàn cầu hoá, bao gồm: đối thoại văn hoá, văn hoá và phát triển bền vững.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của cuốn sách là phương pháp liên ngành và đa ngành, kết hợp với các phương pháp chuyên ngành nhằm đem lại cái nhìn toàn diện và tổng thể về nền văn hoá Việt Nam vốn rất phong phú và phức tạp.

Cố nhiên, văn hoá là một khái niệm rất rộng, mỗi nhà khoa học sẽ có những cách tiếp cận khác nhau, sẽ đưa ra những quan niệm khác nhau. Chúng tôi mong muốn cung cấp những kiến thức cơ bản cập nhật nhất về văn hoá Việt Nam vừa truyền thống vừa hiện đại cho sinh viên và những ai quan tâm đến văn hoá Việt Nam. Cũng vì khái niệm văn hoá quá rộng và phức tạp nên không thể tránh khỏi có những nội dung chưa bao quát hết, chúng tôi mong nhận được sự góp ý của quý độc giả để cuốn sách được hoàn chỉnh và phục vụ tốt hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Trần Lê Bảo

Chương 1

CÁC VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VỀ VĂN HOÁ, PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VĂN HOÁ

I. CÁC VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VỀ VĂN HOÁ

1. Văn hoá học từ góc độ ngữ nghĩa

Đã có nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn nghiên cứu về văn hoá ở nhiều góc độ khác nhau như nhân học, dân tộc học, xã hội học... Tuy nhiên, chỉ có văn hoá học là nghiên cứu văn hoá như một chỉnh thể, hệ thống và cả sự diễn hoá phát triển.

Văn hoá học là khoa học liên ngành, nghiên cứu văn hoá nói chung, vừa nghiên cứu các hiện tượng văn hoá riêng biệt, nhằm làm sáng tỏ những vấn đề có tính quy luật về sự sinh thành, biến đổi và phát triển của văn hoá của một hoặc nhiều cộng đồng người.

Văn hoá là sản phẩm của con người, do con người sáng tạo ra, có từ thuở bình minh của xã hội loài người. Từ “văn hoá” đã có mặt trong đời sống ngôn ngữ Trung Quốc từ rất sớm. Trong “Thoán truyện” của Quê Bí (*Kinh Dịch*) có chép: “Quan sát vẻ đẹp của bầu trời để xét sự vận hành bốn mùa; xem xét vẻ đẹp, cái đẹp của con người, của xã hội loài người rồi dựa vào đó mà giáo hoá cả thiên hạ” (Quan hồ thiên văn, dĩ sát thời biến, Quan hồ nhân văn, dĩ hoá thành thiên hạ). Như ta thấy hai từ “văn” và “hoá” trong câu trên được dùng như hai từ đơn với những nét nghĩa riêng biệt. Lưu Hưong thời Tây Hán, trong sách “Thuyết uyển - Chỉ vũ” có lẽ là người đầu tiên sử dụng ghép hai từ “văn hoá” với nghĩa như một phương thức giáo hoá con người... “Văn hoá bất cải, nhiên hậu gia tru” (Giáo hoá bằng văn mà không chịu thay đổi thì sau mới trừng phạt). Văn hoá ở đây là chỉ sự giáo hoá, đối lập với vũ lực. Gần với nghĩa này có câu “Văn hoá nội tập, vũ công ngoại ôn” (Giáo hoá bằng văn để hòa mục

bên trong, dùng vũ công để dẹp yên bên ngoài). Hai từ “văn hoá” được kết hợp lại, nhìn chung có hàm nghĩa: dùng những sách kinh điển như Thi, Thư, Lễ, Nhạc và điển chương, chế độ, phong tục lễ nghĩa để giáo hoá dân chúng. Nghĩa trên đây của văn hoá được duy trì mãi đến thời cận đại ở Trung Quốc. Từ “văn hoá” được sử dụng ngày nay, được tiếp nhận từ phương Tây trong thế kỉ XIX thông qua ngôn ngữ Nhật Bản, ý nghĩa và nội hàm của nó khác biệt nhiều với thời cổ. Thời bấy giờ chưa có định nghĩa về văn hoá mà người ta chỉ dựa vào nhu cầu và cách hiểu của bản thân để sử dụng. Nói chung từ “văn hoá” lúc đó được sử dụng với ba hàm nghĩa: thứ nhất là đồng nghĩa với văn minh; thứ hai theo nghĩa rộng bao gồm hai nội dung vật chất và tinh thần; thứ ba theo nghĩa hẹp chỉ nội dung tinh thần. Và cho tới ngày nay thì hàm nghĩa của văn hoá rất rộng như chỉ trình độ học vấn, chỉ việc tu dưỡng, văn hoá chỉ văn học nghệ thuật, văn hoá thuộc các ngành khoa học khác nhau.

Từ “văn hoá” được chúng ta sử dụng ngày nay được tiếp nhận từ phương Tây. Từ nguồn gốc văn hoá trong tiếng Anh và tiếng Pháp đều được viết là Culture lại có gốc từ tiếng Latinh là Cultura với rất nhiều nghĩa như trồng trọt, cày cấy, cư trú, luyện tập, lưu tâm hoặc chú ý, kính quý thần... Từ những nét nghĩa cụ thể là chăm sóc, vun trồng cây cối; dần khái niệm văn hoá được chuyển sang chăm sóc, rèn luyện bồi dưỡng con người để hình thành nhân cách. Qua thời gian, hàm nghĩa của “văn hoá” không ngừng được mở rộng, thêm phong phú, chuẩn xác. Bản thân văn hoá trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Từ những năm 50 của thế kỉ XIX, văn hoá dần trở thành đối tượng nghiên cứu chuyên biệt của bộ môn văn hoá học (culturlogy).

2. Văn hoá học - môn học về Nhân học văn hoá

Văn hoá học được ra đời từ ngành Nhân học vốn đã có lịch sử lâu đời. Ngành nhân học văn hoá (cultural anthropology) là phân ngành của “nhân học” (anthropology), về cơ bản “nhân học” được xem là “nhân học xã hội” (social anthropology) như ở Anh, Phần Lan, Thụy Điển..., “dân tộc học” (ethnography) ở Liên Xô cũ, Pháp và một số nước châu Âu. Nhân học nhìn chung được chia thành: “nhân học thể chất” và “nhân

học văn hoá. “Nhân học thể chất” còn gọi là “nhân học tự nhiên” nghiên cứu nguồn gốc, sự phân bố, diễn biến tiến hoá và quá trình phát triển của loài người, những đặc trưng cùng sự phân loại về thể chất của chủng tộc, tộc người. “Nhân học văn hoá” nghiên cứu nguồn gốc, quá trình trưởng thành, phát triển và biến đổi của văn hoá nhân loại, các mặt khác nhau trong đời sống văn hoá của các dân tộc, khu vực quốc gia và các loại hình, mô thức văn hoá khác nhau trong những hình thái truyền thống và sự thích ứng của chúng trước những hoàn cảnh điều kiện đang thay đổi của xã hội hiện tại. Phạm vi mở rộng của “nhân học văn hoá” còn có thể bao quát cả những hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ học, dân tộc học, khảo cổ học tiền sử.

Nói tóm lại, nhân học văn hoá quan tâm nghiên cứu các cộng đồng người cùng nền văn hoá của họ, thường bao gồm các mặt: hoàn cảnh địa lý – lịch sử, ngôn ngữ, đặc điểm nhân thể, phương thức sản xuất, cái ăn, cái mặc, cái ở, cách cư trú, phương thức quản lý, quyền sở hữu, sự phân công xã hội, việc giao dịch trao đổi, tín ngưỡng lễ nghi, tập tục, những biểu hiện có tính nghệ thuật, mối quan hệ giữa cá nhân, gia đình và cộng đồng, những chuẩn mực trong hành vi, cung cách ứng xử...

Từ những năm 50 của thế kỷ XIX, khoa Nhân học đã rất quan tâm đến các hiện tượng được coi là văn hoá trong môi trường xã hội. Các nhà khoa học nhân học văn hoá đã đi sâu nghiên cứu bước khởi đầu, quá trình biến đổi phát triển của văn hoá, sự khác biệt về văn hoá giữa các tộc người, khu vực, quốc gia và các mô thức, loại hình văn hoá khác nhau. Nhiều kiến thức về văn hoá được đưa ra dưới dạng mô tả, định nghĩa khái quát. Những hoạt động này đã đặt nền móng quan trọng đối với việc xây dựng cơ sở lý thuyết cho sự ra đời Bộ môn Văn hoá học.

Sự xuất hiện bộ môn khoa học nghiên cứu về văn hoá một cách hệ thống đã từng xuất hiện ở nhiều nước châu Âu khoảng những năm 50 thế kỷ XIX. Cổ nhiên nói như vậy không có nghĩa là trước đó chưa từng có khái niệm văn hoá học và những đặc điểm trong hoạt động sinh sống của các tộc người khác nhau đã không từng là đối tượng nghiên cứu của các nhà khoa học như địa lý học, lịch sử, triết học, tôn giáo... Mà ở đây muốn nhấn mạnh tính chất hệ thống như một ngành khoa học độc lập, nghiên cứu về sự phát triển lịch sử văn hoá, tiến hành phân tích, so sánh các loại

hình khác nhau của các văn hoá, nghiên cứu quy luật vận hành và tổ chức cơ cấu của văn hoá cũng như sự tương tác giữa chúng với điều kiện tự nhiên và xã hội. Vào cuối thế kỷ XIX, đã xuất hiện một số bộ môn, kể cả các viện hoàn chỉnh với nhiệm vụ nghiên cứu những nền văn hoá trên các bình diện lịch sử, cấu trúc, chức năng... Những dữ liệu thực nghiệm cụ thể, các phương pháp, những thao tác khoa học khác nhau đều được huy động để hệ thống hoá, khái quát hoá những vấn đề về văn hoá. Nhiều lý thuyết văn hoá đã được lập ra, các khái niệm văn hoá học đã sắp xếp các loại thông tin khác nhau, tạo nên bức tranh thống nhất và đa dạng về văn hoá. Tất cả là những minh chứng khoa học để chứng minh văn hoá đã đủ khả năng đứng độc lập.

Với tư cách một ngành khoa học độc lập, ngành Văn hoá học đã có những tiền đề quan trọng:

- Thứ nhất, vào thế kỷ XVIII – XIX người châu Âu phát hiện ra nhiều vùng đất mới, chủ nghĩa thực dân xâm nhập vào các nước kém phát triển: nước Anh tiếp tục mở rộng thuộc địa ở Nam Phi, chinh phục Ấn Độ, xâm chiếm Myanma...; nước Pháp chinh phục Angieri, nhiều đảo thuộc quần đảo Polinedi, nam Việt Nam... Sự mở rộng tiếp xúc về kinh tế, hàng hoá dẫn đến sự tăng trưởng về thông tin của các tộc người. Cùng với sự tăng trưởng này là nhu cầu nghiên cứu văn hoá các tộc người bản địa nhằm quản lý và cai trị của chính quyền thực dân ngày một ổn định hơn.

- Thứ hai, có thể nói cơ sở lý luận về lịch sử - văn hoá bắt nguồn từ những công trình của các nhà triết học thời Khai sáng. Chẳng hạn các tư tưởng quyết định luận địa lý, đưa ra những luận điểm cơ bản: con người, các tộc người, phong tục tập quán là sản phẩm chịu tác động của điều kiện môi trường thiên nhiên bao quanh (Montesquieu). Phổ biến lý thuyết về người hoang dã hào hiệp, sống theo quy luật tự nhiên của thiên nhiên (J.J. Rousseau, Diderrot). Vào lúc bấy giờ, người ta ghi nhận một sơ đồ về các giai đoạn thông sử của sự phát triển văn hoá (Voltaire, Condorcet). Bên cạnh đó là chủ trương thống nhất các giai đoạn phát triển chung của nhân loại với ý tưởng về tính cách độc đáo dân tộc của mỗi tộc người cụ thể, của những giá trị cao trong mỗi nền văn hoá cụ thể (Herder).

- Thứ ba, là sự khẳng định thế giới quan tiến hoá, trên cơ sở giả thuyết về nguồn gốc vũ trụ của E.Kant (1755) và P. Laplace (1796) áp dụng

trong thiên văn học, cách tiếp cận tiến hoá luận trong địa chất học của Laienlia (1830 – 1833), sự áp dụng nguyên lý phát triển trong sinh hoạt với J.Lamarck, với Bêro (1829 – 1837). C. Darwin và A. Wallace đã xây dựng lý thuyết tiến hoá trong thế giới hữu cơ (khoảng những năm 50 thế kỷ XIX) có ý nghĩa quan trọng đặc biệt. Vì vậy, tư tưởng tiến hoá, phát triển đã giành được ưu thế trong nhiều ngành khoa học khác nhau, đã đẩy lùi quan niệm nửa thần thánh ra khỏi vũ đài khoa học, thúc đẩy khoa học tiến nhập vào lĩnh vực nghiên cứu về con người và văn hoá của mình.

Vào khoảng giữa thế kỷ XIX, ở một số nước châu Âu đã các hội nghiên cứu địa lý, nhân học, dân tộc học đã được thành lập. Những thông tin từ các hội này đã là “nguồn sữa” dồi dào nuôi dưỡng ngành Văn hoá học ngày càng phát triển.

Bên cạnh đó, các bảo tàng nhân học, dân tộc học... đã được xây dựng ở nhiều nước châu Âu. Sự tập hợp có hệ thống những di vật khảo cổ, việc ra đời những ấn phẩm định kỳ về chuyên môn được coi là giai đoạn cuối cùng của quá trình tổ chức nghiên cứu văn hoá. Văn hoá học đã hình thành và phát triển từ đây.

Một số quan niệm về nhân học văn hoá tiêu biểu:

1) E.B. Taylor đã nói về nhân học xã hội trong sách *Văn hoá nguyên thủy* đó là: “một tổng thể phức hợp, vừa gồm các khoa học, các tín ngưỡng, các nghệ thuật, đạo lý, luật pháp, phong tục, vừa các khả năng khác và các tập quán khác mà con người đạt được với tư cách là thành viên của xã hội” (Dẫn theo Đoàn Văn Chúc – *Xã hội học văn hoá*, tr.17).

2) A.A. Belik nói về khái niệm nhân học với hai nghĩa cơ bản trong sách *Văn hoá học – những lý thuyết nhân học văn hoá*: “Nghĩa thứ nhất, khái niệm này chỉ một khoa học chung nghiên cứu về con người và văn hoá, thường gọi là nhân học văn hoá, nhân học xã hội. Nghĩa này được các nhà nghiên cứu văn hoá thế kỷ XIX sử dụng. Nghĩa thứ hai nhân học còn nói về nhân học thể chất, đối tượng nghiên cứu của nó là sự thay đổi sinh học của cơ thể, đặc điểm bên ngoài chủng tộc con người, theo sự thích ứng với điều kiện địa lý. Nghĩa này được dùng cho thuật ngữ nhân chủng học.... Đối tượng khảo sát của nhân học văn hoá trước hết là các xã hội cổ truyền, đối tượng nghiên cứu là các hệ thống thân tộc, sự tương tác giữa ngôn ngữ và văn hoá, những đặc điểm ăn uống, các

hệ thống kinh tế, sự phân tầng xã hội, ý nghĩa của tôn giáo và nghệ thuật trong các cộng đồng văn hoá tộc người. Ở châu Âu, trước hết là ở Anh và ở Pháp, người ta gọi là trí thức nhân học văn hoá, nhân học xã hội” (tr.12).

3) Đoàn Văn Chúc viết về nhân học văn hoá trong sách *Xã hội học văn hoá* (Nxb VH TT – HN 1997): “*Nhân học xã hội được sinh ra từ sự khám phá tất cả các phương diện của đời sống xã hội, kinh tế, kỹ thuật, chính trị, pháp luật, thẩm mỹ, tôn giáo... Nhân học tuyên bố mình là nhân học xã hội hay nhân học văn hoá thì bao giờ cũng hướng tới nhận biết con người một cách toàn diện*” (tr.19).

Như vậy, qua những quan niệm tiêu biểu trên, ta có thể thấy nhân học xã hội, nhân học văn hoá, văn hoá học được hòa quyện, có những nét tương đồng cơ bản. Với Taylor, nhân học xã hội như một định nghĩa về văn hoá, với Belik nhân học văn hoá, nhân học xã hội và cả nhân chủng học được gọi chung là nhân học. Với Đoàn Văn Chúc, dù nhân học xã hội hay nhân học văn hoá bao giờ cũng hướng tới nhận biết con người toàn diện. Văn hoá do con người sáng tạo ra và mọi sự sáng tạo văn hoá chỉ đúng với nghĩa khi nó phục vụ cho con người. Cũng vì vậy nghiên cứu về văn hoá chính là nghiên cứu về con người, về nhân học với tư cách con người là thành viên xã hội.

Nhân học văn hoá nghiên cứu về quá trình tiến hoá của con người và xã hội loài người. Trước hết là từ con người có trí tuệ *homo Sapien* sáng tạo ra nền văn hoá đầu tiên của loài người. Đó là nền văn hoá đồ đá cũ, đồ đá mới trong buổi tiền sử của xã hội loài người. Tiếp đến là thời đại kim khí, sáng tạo ra các thời đại văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp như ngày nay. Từ góc độ này sẽ có nghiên cứu tiến trình văn hoá của một quốc gia dân tộc hay của một tộc người, mà con người với tư cách là chủ thể sáng tạo văn hoá trong một không gian và thời gian cụ thể của lịch sử. Để làm rõ chủ đề này, mọi kiến thức liên ngành đều được huy động như khảo cổ học, dân tộc học, xã hội học, địa lý, lịch sử, kinh tế chính trị học... đều được vận dụng theo cách văn hoá vận động xã hội.

Từ nội dung này, tiếp cận văn hoá học phải quan tâm tới chủ thể, môi trường, đặc trưng, cốt lõi bản sắc văn hoá của một quốc gia dân tộc hay một tộc người đang diễn ra trong tiến trình văn hoá.

Sau đó văn hoá học từ góc độ nhân học được thể hiện ở những khía cạnh sau:

1) Văn hoá nhận thức: Trong quá trình tương tác với tự nhiên và xã hội, con người có quá trình thức nhận về vũ trụ, tự nhiên và xã hội, thức nhận ngay cả bản thân mình. Để có thể nhận thức đúng, con người không thể không vận dụng những tri thức về triết học.

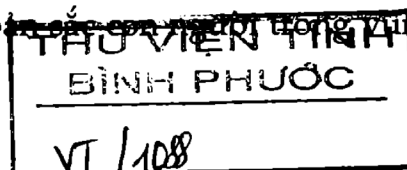
2) Văn hoá tổ chức đời sống: Để sống và phát triển, con người phải tổ chức đời sống sản xuất, đời sống gia đình, xã hội trên cơ sở tương tác với điều kiện tự nhiên và xã hội trong quá trình lịch sử nhất định. Từ đó sẽ tạo ra những đặc trưng, bản sắc của mỗi cộng đồng. Ở đây, văn hoá học phải vận dụng tri thức về địa lý, lịch sử, đời sống kinh tế, thể chế chính trị của quốc gia dân tộc hay của tộc người để tìm hiểu.

3) Văn hoá phong tục: Trong quá trình sáng tạo ra văn hoá vật chất (ăn, mặc, ở, đi lại, vận chuyển) và văn hoá tinh thần (tôn giáo tín ngưỡng, hôn nhân, tang ma, lễ tết tế hội, giao tiếp ứng xử...) tất cả tạo thành thói quen, nếp sống quy định hành vi của mỗi con người và cả cộng đồng, gọi là phong tục tập quán của mỗi cộng đồng. Những tri thức này được thể hiện ở kiến thức về dân tộc học và xã hội học.

4) Văn hoá nghệ thuật: Con người sáng tạo văn hoá không chỉ theo quy luật tự nhiên mà còn sáng tạo văn hoá theo quy luật của cái đẹp. Sáng tạo nghệ thuật (âm nhạc, sân khấu, nghệ thuật ngôn từ, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật điện ảnh...). Tiếp cận văn hoá nghệ thuật phải nắm được tri thức về mỹ học, nghệ thuật học đa ngành và chuyên ngành.

5) Văn hoá tín ngưỡng tôn giáo: Con người luôn có nhu cầu về niềm tin ngưỡng mộ vào một đối tượng nào đấy. Đó là văn hoá tín ngưỡng tôn giáo. Nội dung chính của đề tài này cần làm rõ nhận thức về tôn giáo tín ngưỡng, về đặc trưng và biến đổi của nó, về tôn giáo bản địa và ngoại lai do cộng đồng cư dân đang tin theo và hoạt động.

6) Văn hoá vùng: Trong quá trình khảo sát những đặc trưng trên của văn hoá, chủ yếu những chức năng, đặc trưng này được khảo sát từ quá trình phát sinh phát triển theo trục thời gian để làm rõ khoa học về con người. Tuy nhiên nói đến văn hoá của một tộc người bao giờ cũng phải được xác định trong một không gian nhất định, những yếu tố địa lý tự nhiên sẽ góp phần tạo nên tính cách, bản sắc của một cộng đồng vùng văn



hoá ấy. Chính vì vậy văn hoá vùng cũng là một yếu tố quan trọng trong những yếu tố tạo nên đặc trưng và bản sắc của một cộng đồng người cần được nghiên cứu.

Các mặt biểu hiện về con người trên đây được mô tả tương đối đầy đủ từ văn hoá vật chất đến văn hoá tinh thần và cả văn hoá tổ chức cộng đồng. Tất cả thể hiện những đặc trưng nhất của con người trong một cộng đồng xã hội, đáp ứng được những kiến thức về nhân học văn hoá.

3. Nhận thức về một khái niệm “văn hoá”

Cho tới nay còn khá nhiều quan điểm khác nhau về văn hoá học, song các nhà nghiên cứu đều thống nhất trong việc xác định đối tượng của bộ môn khoa học về văn hoá chính là “văn hoá”. Tuy nhiên vì đối tượng này, bản thân cũng vô cùng rộng lớn và phức tạp cho nên mình định cho ra nội hàm của văn hoá mà chỉ qua vài câu e rằng không chuyển tải nổi.

Định nghĩa khoa học về văn hoá ra đời sớm nhất ở châu Âu là định nghĩa của nhà nhân học văn hoá người Anh E.B. Taylor trong cuốn *Văn hoá nguyên thủy* xuất bản năm 1871: “Văn hoá là một tổng thể phức tạp, bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, pháp luật, phong tục và những năng lực, tập quán của tất cả mọi xã hội”.

Vào thế kỉ XX, F.Boa cho rằng khái niệm “văn hoá” cần được xét ở mức độ khác biệt chứ không xét ở mức độ cao hay thấp.

Nhưng A.L.Kroibơ và C.L.Klúchôn quan niệm văn hoá là loại hành vi rõ ràng và ám thị đã được đúc kết và truyền lại bằng biểu tượng.

Ngày nay, số lượng định nghĩa về văn hoá có tới hơn 300. Tuy nhiên để có thể nắm bắt được những định nghĩa này, có thể phân thành những loại chính như sau:

Một: Các định nghĩa miêu tả thường cố gắng liệt kê các thành tố mà văn hoá bao hàm. Tiêu biểu là định nghĩa của E.B.Taylor: “Văn hoá là một tổng thể phức tạp, bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, pháp luật, phong tục và những năng lực, tập quán của tất cả mọi xã hội”.

Hai: Các định nghĩa lịch sử nhấn mạnh tính truyền thống, quá trình kế thừa xã hội. Chẳng hạn định nghĩa của E.Sapir: “Văn hoá là tổ hợp các phương thức hoạt động và các tín niệm cấu thành bộ khung của cuộc sống chúng ta, được kế thừa theo con đường xã hội”.

Ba: Các định nghĩa chuẩn mực hướng vào lối sống, các quan niệm về lý tưởng và giá trị. Thí dụ định nghĩa của C.W.Wissler: “Lối sống mà một công xã hay bộ lạc tuân thủ, gọi là văn hoá”. Hay W.Thomas coi văn hoá là các giá trị vật chất và xã hội của bất kì nhóm người nào.

Bốn: Các định nghĩa tâm lý học chú trọng đến quá trình thích nghi với môi trường, quá trình học hỏi, hình thành thói quen, lối ứng xử của con người. Thí dụ định nghĩa của R.Benedict: Văn hoá là “lối ứng xử đã học được, tức là lối ứng xử không được đem lại cho con người vào lúc mới sinh ra, không được quy định trước trong các tế bào phôi thai giống như ở con ong hay con kiến, mà mỗi thế hệ mới phải quán triệt bằng con đường học hỏi ở những người lớn tuổi”.

Năm: Các định nghĩa cấu trúc chú trọng tới tổ chức cấu trúc của văn hoá. Thí dụ R.Linton chú trọng đến hai khía cạnh của văn hoá: văn hoá suy cho cùng là các phản ứng lặp lại ít nhiều có tổ chức của các thành viên xã hội; văn hoá là sự kết hợp giữa lối ứng xử và các thành tố của nó được các thành viên của xã hội đó tán thành và truyền lại nhờ kế thừa.

Sáu: Các định nghĩa phát sinh chú ý xem xét văn hoá từ góc độ nguồn gốc của nó. Thí dụ định nghĩa của L.Watts: “Văn hoá là sự tổ chức các con đường và phương tiện ở bên ngoài được một loài động vật đặc biệt là con người sử dụng để đấu tranh vì sự sinh tồn hay sống còn”.

Bảy: Định nghĩa của UNESCO. Trong “thập kỉ thế giới phát triển văn hoá” (1987-1997), Tổng Giám đốc UNESCO đã đưa ra một định nghĩa về văn hoá: “Văn hoá là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo trong quá khứ và hiện tại. Qua các thế kỉ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính riêng của từng dân tộc” (*Thông tin UNESCO*, 1.1988).

Việc phân loại và hệ thống hoá các định nghĩa về văn hoá như đã làm ở trên cho thấy tính chất đa dạng và phức tạp của khái niệm “văn hoá”; vì

vậy mỗi định nghĩa đưa ra đều khó có thể bao quát hết được. Tuy nhiên những nhóm định nghĩa này đều có tính hợp lý nhất định; có thể dùng như những điểm tựa, điểm xuất phát để tìm hiểu sâu hơn về đặc trưng và chức năng cũng như cấu trúc của văn hoá.

4. Khái niệm “văn hoá” và các khái niệm tương đồng: “văn hiến”, “văn vật”, “văn minh”

Văn hiến và văn vật là những thuật ngữ đặc trưng của văn hoá phương Đông. Đây là những từ cổ ít được sử dụng trong văn bản hiện đại.

4.1. Văn hiến

Nghĩa gốc là “sách vở điển chương, chế độ và người hiền tài”. Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi viết “Duy ngã Đại Việt chi quốc, Thục vi văn hiến chi bang” (Chỉ có nước Đại Việt ta thực sự là một nước văn hiến). Hiểu theo nghĩa rộng, văn tức là văn hoá, hiến là hiền tài. Một nước có văn hiến là một nước có truyền thống văn hoá lâu đời, có đời sống văn hoá tinh thần phong phú thể hiện chủ yếu ở các giá trị tinh thần như văn chương sách vở, học thuật, phong tục tập quán, điển chương, chế độ nghi lễ... do những người có tài đức, anh hùng hào kiệt, hiền tài làm rạng rỡ cho non sông đất nước.

4.2. Văn vật

Theo nghĩa hẹp hơn, chủ yếu là nói đến các giá trị văn hoá hữu thể (di tích, công trình kiến trúc, hiện vật...), còn nếu nói rộng ra thì văn vật gồm những giá trị văn hoá tinh thần, những danh nhân văn hoá và cả những di tích lịch sử văn hoá. Văn vật thường được gắn với truyền thống văn hoá, thành quả văn hoá (vật thể và phi vật thể) tốt đẹp, sinh động độc đáo và bền vững cùng với những thể hệ nhân tài tiêu biểu cho một vùng miền, một địa phương. Người ta thường nói: *Hà Nội ngàn năm văn vật* hay *Ngàn năm văn vật đất Thăng Long*...

4.3. Văn minh

Đã có lúc văn hoá và văn minh được sử dụng thay thế cho nhau với hàm nghĩa tương đương. Tuy nhiên đi sâu vào nội hàm hai khái niệm này, mặc dù đều do con người sáng tạo ra nhưng vẫn có chỗ khác biệt.

Văn minh là tổng hòa những thành quả về mặt vật chất và tinh thần do nhân loại đạt được trong quá trình cải biến thế giới xung quanh, là tiêu chí của trạng thái khai hoá của loài người và tiến bộ xã hội.

Theo cách hiểu phương Đông, Quê Càn, phần văn ngôn trong Chu Dịch có viết: *Thiên hạ văn minh*, Thượng thư – Thuấn điển viết: *Tuấn triết văn minh* đều có ý nói đến sự khai hoá, sáng sủa nhiều văn vẻ của bộ mặt quốc gia và xã hội.

Ở phương Tây, trong tiếng Anh, tiếng Pháp, từ “civilization” với nội hàm của nghĩa văn minh, có từ căn gốc Latinh là “civilis” với nghĩa gốc là đô thị, thành phố và các định nghĩa phái sinh: thị dân, công dân, hoặc dùng để biểu thị trạng thái tiến bộ của một xã hội, quốc gia.

W.Duran dùng khái niệm văn minh để chỉ sự sáng tạo văn hoá, nhờ một trật tự xã hội gây ra và kích thích, văn minh được dùng theo nghĩa tổ chức xã hội, tổ chức luân lý và hoạt động văn hoá.

F.Ăngghen cho rằng, văn minh là chính trị khoanh văn hoá lại và sợi dây liên kết văn minh là nhà nước. Như vậy, khái niệm văn minh thường bao hàm bốn yếu tố cơ bản: đô thị, nhà nước, chữ viết, các biện pháp kỹ thuật cải thiện, xếp đặt hợp lý, tiện lợi cho cuộc sống con người.

Nhân loại tách ra khỏi thế giới động vật là bước khởi đầu của văn minh. Theo sự phát triển không ngừng của sức sản xuất xã hội, văn minh của xã hội đã có những bước tiến từ thấp lên cao.

Trong thời đại mông muội và thời đại dã man của xã hội nguyên thủy, loài người hoàn toàn lệ thuộc vào tự nhiên với cách thức săn bắt hái lượm những sản vật sẵn có trong thiên nhiên, dẫn họ biết chăn nuôi và trồng trọt một cách thô sơ nhằm bổ sung cho nguồn sản vật tự nhiên, đồng thời chủ động hơn trong nguồn sản vật phục vụ sự sống. Lúc này chưa có sự sản xuất tinh thần chuyên biệt. Văn minh mới ở tình trạng sơ khai.

Khi sức sản xuất đã phát triển cao hơn, nhân loại biết tiến hành gia công các sản phẩm tự nhiên, từ đó ra đời các hoạt động thủ công nghiệp và thương nghiệp, việc phân công xã hội cũng được xúc tiến, có sự tách rời giữa lao động trí óc và lao động chân tay; hoạt động sản xuất tinh thần cũng bắt đầu phát huy được tính độc lập và tác dụng của nó ngày càng lớn như tư tưởng chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo, triết học, văn học nghệ thuật, khoa học... Văn minh nhân loại từ trạng thái manh nha trong xã hội nguyên thủy dần tiến vào thời đại văn minh.

Ở Việt Nam thời các vua Hùng dựng nước Văn Lang, tiếp đến là An Dương Vương với nhà nước Âu Lạc, đó là thời đại văn minh sông Hồng, sông Mã, nền văn minh mang tính chất nông nghiệp, dựa trên kinh tế nông nghiệp. Trong năm “cái nôi văn minh” của thế giới có bốn nôi văn minh nông nghiệp là: văn minh Ấn Độ cổ đại, văn minh Trung Hoa cổ đại, văn minh Ai Cập cổ đại và văn minh Babilon cổ đại. Những nền văn minh này đều gắn với những dòng sông. Còn văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại lại là nền văn minh du mục và thương mại biển.

Khi con người phát minh ra máy hơi nước, máy phát điện, cũng là lúc xã hội loài người bước vào nền văn minh công nghiệp. Nền văn minh này dựa vào nền kinh tế công nghiệp. Hiện nay nhân loại đã bước sang nền văn minh hậu công nghiệp. Như vậy, có thể nói lịch sử văn minh của nhân loại là lịch sử gia tăng sự kiểm soát của con người đối với năng lượng, để luôn tạo ra năng suất lao động ngày càng cao hơn. Khi con người phát minh ra nguyên tử và công nghệ thông tin cũng là lúc họ đạt được những thành tựu khoa học cực kỳ vĩ đại.

Như vậy trong các cách hiểu về văn minh như trên ta thấy nội hàm văn minh được nhấn mạnh ở mấy điểm sau:

- Văn minh là sự sáng tạo của văn hoá;
- Văn minh chỉ một trình độ phát triển nhất định của văn hoá;
- Văn minh chỉ một trình độ kỹ thuật;
- Văn minh chỉ đặc trưng cho một không gian văn hoá tương đối rộng lớn trong một thời gian văn hoá nhất định.

Tất cả những đặc điểm này được thể hiện ở nhà nước, đô thị, trình độ kỹ thuật, chữ viết.

Tuy nhiên văn hoá và văn minh đều do con người sáng tạo ra cho nên, người ta vẫn hay sử dụng thuật ngữ văn minh đồng nghĩa với văn hoá. Các học giả người Anh và người Pháp sử dụng cả hai khái niệm trên để chỉ toàn bộ sáng tạo và các tập quán tinh thần và vật chất riêng cho mọi tập đoàn người. Mặt khác để phân biệt giữa văn hoá và văn minh ở góc độ học thuật, người ta có thể thấy chúng có những nét khu biệt nhất định như sau:

Văn hoá là một khái niệm tổng quát bao trùm nhiều yếu tố rộng lớn (cả giá trị vật chất và tinh thần), còn văn minh thì hẹp hơn, chủ yếu chỉ trình độ phát triển, mà trình độ phát triển này chủ yếu liên quan tới các giá trị vật chất, những phương tiện, tiện nghi, kĩ thuật làm chủ tự nhiên, là cơ sở, là nguồn gốc sinh ra những nền văn minh khác nhau. Trong lịch sử, nhân học văn hoá rộng hơn văn minh. Song văn minh lại nói tới chất lượng cuộc sống của văn hoá - xã hội.

Văn hoá là hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình lịch sử dài lâu, nên tương đối ổn định, gắn bó với đời sống tinh thần của cộng đồng vốn có gốc rễ sâu xa trong lịch sử cho nên văn hoá mang tính dân tộc, có bản sắc của một cộng đồng nhất định. Còn văn minh đánh dấu trình độ phát triển của một xã hội, ở một giai đoạn, thời kỳ nhất định. Nó là lát cắt đồng đại, nó cho biết trình độ phát triển của văn hoá. Vì vậy có thể nhận thức, miêu tả, đánh giá thành quả văn minh ở những khúc đoạn hữu hạn của tiến trình lịch sử nhất định. Tuy nhiên, văn minh thiên về khoa học kĩ thuật, cho nên có thể chuyển giao từ cộng đồng này sang cộng đồng khác nhanh chóng, do đó văn minh thường mang tính quốc tế hơn tính dân tộc. Mặt khác, văn minh thường được đánh giá ở góc độ tiện ích, tốt đẹp do khoa học kỹ thuật mang tới. Nhưng bên cạnh đó là sự lo ngại những thành quả văn minh nếu không được kiểm soát sẽ có những hệ quả xấu khôn lường. Điều này chủ yếu xét ở tính mục đích của văn hoá và văn minh.

Xét về tính mục đích, văn hoá và văn minh đều do con người sáng tạo ra. Tuy nhiên chỉ những thành tựu nào quay trở lại phục vụ con người, vì con người thì những giá trị của nó và bản thân nó mới được coi là văn hoá. Còn những thành tựu nào không vì con người, thậm chí chống lại con người thì những thành tựu đó chỉ được coi là văn minh (chẳng hạn

sản xuất bom nguyên tử để hủy diệt con người). Tiêu chí để phân biệt văn hoá và văn minh chính là tính nhân văn. Thành quả của văn minh sẽ trùng hợp với giá trị văn hoá khi nó được sáng tạo ra nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của con người và toàn thể xã hội.

5. Những đặc trưng cơ bản của văn hoá

Từ những nội dung được trình bày ở trên, ta có thể thấy được một số đặc trưng chủ yếu của văn hoá. Tuy nhiên vẫn cần làm rõ những đặc trưng cơ bản của văn hoá theo một hệ thống nhất định nhằm làm rõ hơn nội hàm của văn hoá.

1) Trước hết là nói đến tính nhân sinh, tính nhân văn của văn hoá: Văn hoá phải do con người, con người xã hội sáng tạo ra. Nó là thành quả của lao động. Những thành quả văn hoá này phục vụ cho sự phát triển ngày một tốt hơn của con người và xã hội loài người, phục vụ cho cuộc sống hạnh phúc và an toàn của toàn thể xã hội.

2) Tính giá trị, nói tới văn hoá là nói tới giá trị: đó là những kinh nghiệm được trù xuất từ quá trình tương tác với tự nhiên, xã hội và chính bản thân của con người thành những giá trị. Những giá trị này phải được một cộng đồng công nhận. Nói cách khác, giá trị chính là thành quả của một cộng đồng dân tộc hay một cá nhân đạt được trong quan hệ với tự nhiên xã hội và quá trình phát triển bản thân. Nói tới giá trị văn hoá cũng là nói tới thái độ, trách nhiệm và những quy tắc ứng xử của mỗi người trong những quan hệ giữa bản thân với gia đình, với xã hội và thiên nhiên.

Về hệ thống giá trị, có thể kể ra giá trị vật chất và giá trị tinh thần (cố nhiên phân biệt chỉ có tính tương đối), giá trị tự thân và giá trị sử dụng, giá trị thực tại và giá trị biểu trưng, có giá trị nhất thời và giá trị vĩnh cửu (chẳng hạn chân thiện mỹ), có giá trị truyền thống và giá trị hiện đại. Tinh thần nhân văn là cơ sở, là chuẩn mực để xác định tính chất giá trị. Khi xem xét giá trị văn hoá, cần vận dụng hài hòa giữa cái nhìn đồng đại và lịch đại, phải có nhãn quan lịch sử biện chứng.

3) Tính hệ thống của văn hoá: Hệ thống là một tổ hợp hữu cơ bao gồm những yếu tố và mối quan hệ giữa các yếu tố. Hệ thống có cấp độ lớn và

nhỏ, hệ thống lớn mang tính khái quát cao, hệ thống nhỏ mang tính phong phú đa dạng. Văn hoá bao trùm lên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, là một chỉnh thể phức hợp, thể hiện cô đọng nhất là mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, với xã hội và với bản thân để rồi còn chia tách ra nhiều cấp độ khác nhau theo nhiều mối quan hệ phụ thuộc vào nhau. Vì vậy muốn tiếp cận khảo sát một nền văn hoá không thể không quan tâm tới tính hệ thống của văn hoá.

4) Tính lịch sử của văn hoá: Trong quá trình sinh tồn và phát triển qua một quá trình lịch sử dài lâu, con người mới sáng tạo ra được các giá trị văn hoá. Những giá trị văn hoá này được sàng lọc, bảo lưu truyền thừa qua chiều dài lịch sử mới trở thành truyền thống văn hoá một cộng đồng dân tộc. Truyền thống văn hoá với giá trị lịch sử của nó có vai trò quan trọng trong việc định hình lễ sống, nếp sống, phong tục tập quán của một cộng đồng xã hội. Truyền thống văn hoá còn là sức mạnh tinh thần vô song của một cộng đồng dân tộc. Muốn nghiên cứu một nền văn hoá, đến cả một hiện tượng, một trường hợp văn hoá... đều phải quan tâm tới tính lịch sử đã gắn kết và ngưng tụ trong đó.

Ngoài những đặc trưng cơ bản trên của văn hoá, cũng cần nhấn mạnh thêm một số thuộc tính của văn hoá đã được trình bày rải rác ở những phần trên:

Thứ nhất là tính phổ quát của văn hoá. Văn hoá là sản phẩm của mọi cộng đồng trên thế giới chung sức làm ra theo định hướng của cái đẹp, lại được cả cộng đồng tiếp nhận. Vì vậy nó mang tính xã hội cao. Vấn đề là những sản phẩm do con người làm ra phải được cả cộng đồng tiếp nhận, bảo lưu và lan tỏa mới trở thành văn hoá, cho dù là một sáng kiến của cá nhân hay một nhóm người hoặc là cả một cộng đồng. Thêm nữa, tính phổ quát là nói tới tính người, tính quốc tế trong mọi sản phẩm và các giá trị văn hoá được các cộng đồng công nhận.

Thứ hai là tính truyền thống của văn hoá, văn hoá có quá trình vận động liên tục không gián đoạn trong không gian và thời gian. Nó là sản phẩm của một xã hội, một thời đại nhất định, trở thành di sản của xã hội. Văn hoá cũng là một quá trình không ngừng tích lũy và đổi mới. Mỗi thế hệ được sinh ra trong một môi cảnh nhất định, để đáp ứng nhu cầu cuộc

sống ngày một cao, vì vậy họ vừa kế thừa những giá trị của thế hệ trước lại vừa sáng tạo ra những giá trị mới do cộng đồng sáng tạo ra hoặc tiếp nhận những giá trị văn hoá của cộng đồng khác để làm giàu giá trị văn hoá của cộng đồng mình. Chính vì những lẽ này mà các cộng đồng đều lựa chọn, điều chỉnh, cải biến di sản văn hoá truyền thống, đưa những nội dung mới vào văn hoá truyền thống, loại bỏ những yếu tố đã lỗi thời, không phù hợp với yêu cầu của thời đại trong văn hoá truyền thống. Đây cũng là mối quan hệ giữa tính truyền thống và tính hiện đại của văn hoá.

Thứ ba là tính khu vực, tính dân tộc của văn hoá. Như trên đã bàn đến tính phổ quát và tính truyền thống của văn hoá, tức là tiếp cận từ góc độ không gian và thời gian để xác định đặc trưng văn hoá. Ở đây bàn tới tính khu vực và tính dân tộc của một nền văn hoá chính là tiếp cận theo tính tương đối trong không gian của một nền văn hoá. Về mặt thực tế xã hội, chỉ có các nền văn hoá cụ thể, như văn hoá Hy Lạp, văn hoá La Mã, văn hoá Ấn Độ, văn hoá Trung Hoa, văn hoá cổ đại Việt Nam... Bất kỳ nền văn hoá cụ thể nào cũng chịu sự chế ước của những điều kiện hoàn cảnh nhất định, trong đó chủ yếu là hoàn cảnh tự nhiên và điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội của con người, chủ thể là các tộc người trên không gian địa lý văn hoá ấy. Vì vậy những điều kiện là các tiền đề văn hoá, còn sự sáng tạo văn hoá là do các tộc người - chủ thể văn hoá.

Trong một khu vực, một không gian địa lý – văn hoá, do sự tương đồng của điều kiện sống cho nên các tộc người trong quá trình ứng xử với tự nhiên sẽ có những nét văn hoá tương đồng, các tộc người nơi đây có quá trình giao lưu văn hoá tạo thành tính chung của văn hoá khu vực có thể phân biệt với khu vực khác. Chẳng hạn văn hoá phương Đông và văn hoá phương Tây, văn hoá các tộc người vùng cao khác văn hoá vùng đồng bằng ở Việt Nam...

Tuy nhiên một cộng đồng dân tộc sống trong một cương vực lãnh thổ, có ngôn ngữ chung, tuân thủ những phong tục tập quán chung, cùng chia sẻ những yếu tố chung về cơ sở vật chất, cùng chung những ý chí tâm tư tình cảm, chung lưng đấu cật vì sự tồn vong và phát triển của cộng đồng, nuôi dưỡng thành những tố chất tâm lý và tính cách chung, chính là biểu hiện của văn hoá dân tộc và hình thành nét riêng hay gọi là bản sắc văn hoá dân tộc.

Như vậy xét theo bình diện khu vực, văn hoá có cấp độ quốc tế, mang tính chung, tính nhân loại; cấp độ thứ hai là cấp độ tính đặc thù, cấp độ khu vực, vùng văn hoá; cấp độ thứ ba là cấp độ riêng, đó là văn hoá mang tính dân tộc. Chẳng hạn văn hoá Việt Nam thuộc khu vực văn hoá phương Đông so với văn hoá phương Tây, lại nằm trong vành đai văn hoá Hán như Nhật Bản, Hàn Quốc; về vị trí địa lý còn nằm trong vùng văn hoá Đông Nam Á; nhưng Việt Nam vẫn giữ được bản sắc văn hoá dân tộc, chống lại một cách mạnh mẽ và hiệu quả mọi sự đồng hoá từ các lực lượng thù địch, kể cả những thế lực hùng mạnh nhất trên hành tinh này.

Như vậy, văn hoá là một hệ thống hữu cơ phức hợp gồm nhiều yếu tố hợp thành với những mối quan hệ chằng chịt. Về mặt chức năng, các yếu tố hợp thành này nương tựa vào nhau cùng tồn tại. Về mặt cấu trúc, chúng liên kết với nhau cùng phát huy chức năng hòa hợp xã hội và điều chỉnh xã hội, đưa xã hội loài người tiến lên. Mặt khác, một nền văn hoá cá biệt nào đó, trong những hoàn cảnh nhất định, cũng có khi trở thành một sự ngáng trở đối với sự đổi thay của xã hội, đối với sự phát triển của văn hoá nhân loại.

6. Bản chất và chức năng của văn hoá

Văn hoá được sinh ra từ mối quan hệ của con người với tự nhiên, xã hội, và cá nhân. Vì vậy phân tích ba mối quan hệ này có thể hiểu được bản chất và chức năng của văn hoá.

6.1. Văn hoá và tự nhiên

6.1.1. Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên

Con người và xã hội loài người tồn tại trong tự nhiên, vì vậy mối quan hệ giữa con người và tự nhiên là một mặt cơ bản của đời sống văn hoá. Tự nhiên là môi trường sống của con người, nó có quy luật riêng của tự nhiên, không phải ai và lúc nào cũng có thể can thiệp được. Môi trường sống của con người và xã hội gồm toàn bộ thế giới vật chất vô cơ và hữu cơ.

Mặt khác, con người và xã hội loài người cũng là sản phẩm của tự nhiên cho nên cần thấy con người cũng như mọi sinh vật cần môi trường tự nhiên để tồn tại, nhưng khác hẳn loài vật là con người không chỉ cần tự nhiên như nguồn tư liệu để sống mà còn cần nó như nguồn tư liệu để lao động. Vì vậy, môi trường sống của con người có cả môi trường tự nhiên và môi trường do con người sáng tạo ra, còn gọi là môi trường văn hoá. Cho nên mới có định nghĩa: Văn hoá là cái phần của môi trường do con người sáng tạo ra. Vì vậy, những đặc điểm của môi trường tự nhiên sẽ quy định những đặc điểm môi trường văn hoá, và tạo ra một phần bản sắc văn hoá của một cộng đồng.

Chẳng hạn các nền văn minh phương Đông đều sinh ra từ những dòng sông, và nghề trồng lúa nước ra đời sớm tạo thành nền văn minh lúa nước đặc sắc. Các nền văn minh này sống “hòa đồng”, “thuận theo” tự nhiên khác với văn minh phương Tây là văn minh du mục, nhằm chinh phục, xâm đoạt tự nhiên.

6.1.2. Văn hoá và bản năng

Con người và xã hội loài người là sự phát triển cao và đặc thù của thế giới tự nhiên. Vì vậy con người vừa có phần tự nhiên, cái phần chưa phải là văn hoá, phần CON, vừa là một thực thể xã hội, phần văn hoá, phần NGƯỜI. Cái phần vốn có trong lịch sử phát sinh và phát triển của con người, phần con thì được gọi là bản năng. Loài vật cũng có bản năng tự nhiên, đói thì tìm ăn, khát thì tìm uống và cả kết hợp đực cái duy trì nòi giống. Con người cũng có những bản năng như vậy nhưng có thể kiểm chế được bản năng nhờ văn hoá: như tục cấm loạn luân, ứng xử “đói cho sạch, rách cho thơm”, thương lượng, hòa giải thay cho bạo lực... Văn hoá sinh ra để điều hòa và giải quyết đối lập giữa ham muốn cá nhân và cưỡng chế xã hội, giữa các nền văn hoá văn minh... để tạo ra sự ổn định và phát triển bền vững trong đời sống cộng đồng từng quốc gia, khu vực và thế giới.

6.1.3. Thích nghi và biến đổi tự nhiên

Con người và xã hội loài người có thể tồn tại được vì họ đã biết thích ứng với thiên nhiên bao quanh nó. Sự thích ứng này đã sáng tạo ra văn

hoá của con người. Tuy nhiên mối quan hệ của con người với tự nhiên là mối quan hệ đa chiều, quan hệ thích nghi, không thích nghi và biến đổi. Nếu không thích nghi với môi trường sống thì mọi sinh vật trong đó có con người sẽ rơi vào cảnh hủy diệt. Vì vậy chỉ có cách hoặc là phải thích nghi hoặc cải tạo biến đổi tự nhiên để cải thiện cuộc sống của con người ngày một tốt hơn.

Thích nghi với môi trường tự nhiên dẫn đến cách tận dụng môi trường tự nhiên như làm nhà hướng nam để phù hợp với quy luật gió mùa, tận dụng tre, gỗ, nứa, lá để làm nhà ở cho mát mẻ và thuận lợi.

Cải tạo và biến đổi tự nhiên đều là nhu cầu sống và sáng tạo văn hoá của con người. Những cách thức dẫn nước, đắp đập, be bờ, bón phân, chăm sóc trong sản xuất hoá cổ truyền đã đem lại nguồn sống cho con người. Quá trình cải tạo và biến đổi tự nhiên cũng là quá trình cải tạo và biến đổi con người, biến đổi những năng lực cơ thể và tiềm năng của con người. Con người hơn con vật ở tư duy sáng tạo đã tăng cường các chức năng của các bộ phận trong cơ thể, có thể “kéo dài” các bộ phận cơ thể như bánh xe “kéo dài” đôi chân, máy móc “kéo dài” đôi tay, kính viễn vọng “kéo dài” đôi mắt, ngôn ngữ “kéo dài” kinh nghiệm trong không gian thời gian, chữ viết “kéo dài” ngôn ngữ con người... Như vậy, con người sáng tạo ra văn hoá cũng là sáng tạo ra bản thân, chính là phù hợp với quá trình cải tạo này.

Trong lịch sử tiến hoá xã hội loài người, con người phải đem hết khả năng để cải tạo và biến đổi tự nhiên vì cuộc sống ngày một tốt hơn. Mặc dù xuất hiện muộn hơn, nhưng với đôi bàn tay, khối óc và trái tim, con người và xã hội của mình đã gây ra những biến đổi rộng khắp và lớn lao đối với môi trường sống. Người ta đã gây ra những đoạn sinh thái trong lịch sử của mối quan hệ giữa con người với môi trường sống. Đó là giai đoạn hái lượm cách nay gần 5 vạn năm, con người biết dùng lửa; giai đoạn đầu nông nghiệp cách nay 1 vạn 2 ngàn năm, con người biết thuần hoá súc vật và cây trồng, sống định cư, tỷ lệ sử dụng năng lượng tự nhiên thay đổi theo sự phát triển dân số, chu trình sinh học: Sinh - Địa - Hoá hầu như bị tác động không đáng kể. Giai đoạn đầu đô thị, cách nay khoảng 5 ngàn năm, tổ chức xã hội thay đổi, lối sống các thành viên cũng thay đổi

do sự hình thành đô thị. Hệ sinh thái cơ bản vẫn cân bằng. Giai đoạn công nghiệp hiện đại có tỷ lệ gia tăng mức độ sử dụng năng lượng nhiều gấp đôi tỷ lệ tăng dân số. Điều này làm cho chu trình sinh học ở nhiều nơi trên thế giới bị phá vỡ thế cân bằng. Thiên nhiên đang lạnh lùng trả thù con người bằng bão tố, sóng thần, ngập lụt, động đất, tăng nhiệt độ...

Để có thể tồn tại, các cộng đồng dân tộc cần có cả “chiến lược thích nghi”. Chính những chiến lược thích nghi này đã tác động không nhỏ đến việc hình thành những mô thức ứng xử, tạo nên bản sắc văn hoá của một cộng đồng người. Sự khác nhau văn hoá có được, chính là sự lựa chọn cách thức ứng xử đối với tự nhiên của mỗi cộng đồng trong điều kiện cụ thể của môi trường tự nhiên.

6.2. Văn hoá và xã hội

6.2.1. Khái niệm “xã hội”

Là khái niệm chỉ một tập hợp người có những quan hệ nhiều mặt với nhau: quan hệ kinh tế (sản xuất, phân phối, tiêu dùng), quan hệ chính trị và pháp luật, quan hệ văn hoá và ứng xử... trong một không gian và thời gian nhất định. Những xã hội khác nhau, sẽ có kiểu tổ chức những mối quan hệ giữa người với người khác nhau. Tuy nhiên cũng có ba nguyên tắc cơ bản để tập hợp con người thành xã hội: Nguyên lý cùng cội nguồn (hay nguyên lý cùng dòng máu) tạo nên gia đình thị tộc. Đây là cương lĩnh tự nhiên của loài người, là nguyên lý tiên nghiệm xuất hiện từ ngay buổi đầu của lịch sử loài người. Có thể nói nguyên lý này là hằng số của văn hoá dân gian. Nguyên lý này theo thời gian đã mở rộng từ gia đình đến gia tộc, mở rộng phạm vi tới tộc người, thậm chí cả quốc gia, dân tộc. Nguyên lý cùng một chỗ tạo ra công xã, làng xóm, đô thị... Nguyên lý này có vai trò quan trọng trong Thời đại Đồ đá mới hay thời đại cách mạng nông nghiệp cách nay 1 vạn năm. Trong văn hoá cổ truyền Việt Nam, cùng với nguyên lý cội nguồn, nguyên lý cùng một chỗ đã tạo ra nền tảng các quan hệ xã hội, các tổ chức xã hội mà hạt nhân là gia đình, gia tộc, gắn với làng xóm. Nguyên lý thứ ba là nguyên lý cùng lợi ích. Nguyên lý này tạo nên tầng lớp, giai cấp, nghề nghiệp, tôn giáo... Con người chỉ là con người khi sống trong một môi trường xã hội, nhiều loại hình xã hội khác nhau. Nếu lấy sự khác nhau về kiểu (mô hình) tổ chức xã hội làm tiêu chí

thì có thể chia thành xã hội truyền thống và xã hội hiện đại; nếu lấy trình độ lực lượng sản xuất làm tiêu chí thì có thể chia thành xã hội nông nghiệp, xã hội công nghiệp, xã hội hậu công nghiệp.

6.2.2. Mối quan hệ giữa văn hoá và xã hội

Thật ra nếu như xã hội chỉ là tập hợp người có những quan hệ nhiều chiều, thì ở các loài động vật cũng có hình thức tập hợp các cá thể như xã hội loài ong, xã hội loài kiến... Tuy nhiên chỉ xã hội loài người mới có văn hoá mà thôi. Vì vậy ngay trong khái niệm xã hội loài người đã bao hàm khái niệm văn hoá. Sự khác nhau giữa văn hoá và xã hội chỉ là sự khác nhau ở góc nhìn. Nếu nhìn vào các mối quan hệ của cộng đồng người tức là nhấn mạnh vào sự tổ chức, tập hợp các cá nhân với nhau, thì đó là xã hội. Còn nhìn ở nội dung các mối quan hệ, tức là nhấn mạnh về cách lựa chọn và ứng xử của con người trong cộng đồng thì lại là văn hoá. Vì vậy để chỉ một thực thể là con người sống trong những xã hội nhất định và mỗi xã hội đều có nền văn hoá của nó, người ta hay dùng thuật ngữ văn hoá xã hội.

6.3. Văn hoá và cá nhân

Con người là một thực thể tự nhiên đồng thời là thực thể xã hội, vừa thừa hưởng di truyền sinh học như mọi loài sinh vật khác lại vừa thừa hưởng di truyền văn hoá của xã hội của loài người. Quá trình thừa hưởng di truyền văn hoá được thông qua giáo dục, cũng là quá trình hội nhập của cá nhân vào xã hội.

Quá trình xã hội hoá của cá thể vào xã hội loài người có ngay từ khi còn trong bào thai (chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, ở Việt Nam đã có quan niệm về “Thai giáo” – giáo dục từ trong bào thai, qua người mẹ) cho đến khi trưởng thành. Đứa trẻ vừa ra đời đã được sống và cảm thụ, hội nhập văn hoá từ trong gia đình tới ngoài xã hội. Gia đình chính là nơi bàn giao nhân cách cho xã hội.

Sự hình thành nhân cách cá nhân phụ thuộc vào sự sinh trưởng thành thực của cơ thể, sự tiếp nhận các yếu tố văn hoá và sự hình thành cơ cấu tâm lý. Như vậy, nhân cách là tổng hòa tất cả những gì hợp thành một

con người, gồm đặc điểm thể chất, tài năng, phong cách, lý tưởng đạo đức – xã hội, cương vị và vai trò trong xã hội và truyền thống văn hoá của cộng đồng. Như vậy là nhân cách cá nhân hình thành theo những khuôn mẫu phù hợp với hệ thống xã hội – văn hoá. Mỗi hệ thống xã hội – văn hoá đều có mô hình nhân cách riêng, định hướng cho toàn thể xã hội. Chẳng hạn Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh... là những nhân cách cá nhân tiêu biểu cho nhân cách Việt Nam ở những giai đoạn lịch sử - văn hoá khác nhau.

6.4. Chức năng của văn hoá

Từ nội dung các mối quan hệ văn hoá và tự nhiên, văn hoá và xã hội, văn hoá và cá nhân và cả những đặc trưng nổi bật, văn hoá có thể thực hiện nhiều chức năng như: chức năng giao tiếp xã hội, liên kết tổ chức đời sống cộng đồng, điều chỉnh định hướng xã hội, xác định các chuẩn mực sinh hoạt, xây dựng lễ sống cao đẹp lành mạnh, giúp các cá nhân nâng cao hàm lượng trí tuệ, phát triển tài năng, rèn luyện đạo đức, hình thành nhân cách...

Trên thực tế sống động của cuộc sống nhân loại trên phạm vi toàn cầu, vai trò nòng cốt, cơ sở, động lực to lớn của văn hoá đối với sự phát triển của mỗi quốc gia dân tộc và toàn nhân loại nói chung đã được thế giới thức nhận. Tổng Giám đốc UNESCO Federico Mayor Zaragoza từng nói: “Kinh nghiệm hai thập kỷ vừa qua cho thấy rằng trong một xã hội ngày nay, bất luận ở trình độ phát triển kinh tế nào hoặc theo xu hướng chính trị và kinh tế nào, văn hoá và phát triển là hai mặt gắn liền với nhau” (*Thập kỷ thế giới phát triển văn hoá*. Tạp chí Thông tin UNESCO 11/1988). Rõ ràng chỉ có dựa vào văn hoá, các quốc gia dân tộc mới có thể đạt được sự phát triển toàn diện, cân bằng, hạnh phúc và hòa bình mới có thể đến với nhân loại. Các nhà khoa học còn dự báo thế kỷ XXI là thế kỷ của văn hoá. Chức năng to lớn và quan trọng của văn hoá đã được nhân loại thức nhận.

Xuất phát từ nhiều góc độ tiếp cận văn hoá, hoặc những cách nói khác nhau về cùng một chức năng văn hoá, các nhà khoa học cơ bản thống nhất trên một khung nhận thức chung về chức năng của văn hoá trong đời sống xã hội và cá nhân; ngoài ra còn những sai biệt nhất định

trong việc trình bày liệt kê và sắp xếp thứ tự các chức năng văn hoá. Sau đây là một số cách xác định chức năng của văn hoá.

Trần Ngọc Thêm xuất phát từ đặc trưng văn hoá, xác định chức năng văn hoá trong cuốn *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 1997:

- Văn hoá trước hết phải có tính hệ thống. Tính hệ thống giúp cho việc phát hiện ra những mối liên hệ hữu cơ giữa các hiện tượng, sự kiện thuộc lĩnh vực văn hoá, phát hiện ra đặc trưng, quy luật hình thành và phát triển của văn hoá. Nhờ có tính hệ thống, văn hoá với tư cách là phạm trù bao trùm mọi hoạt động xã hội, thực hiện chức năng tổ chức cố kết xã hội. Chính vì vậy, văn hoá luôn tăng cường sự ổn định xã hội, cung cấp cho xã hội mọi phương tiện cần thiết để ứng phó với môi trường tự nhiên và xã hội.

- Đặc trưng thứ hai của văn hoá là tính giá trị. Văn hoá sáng tạo theo quy luật cái đẹp, trở thành đẹp, thành có giá trị. Tính giá trị đối lập với phi giá trị, là thước đo tính nhân bản của con người và xã hội. Chính vì thường xuyên xem xét các giá trị mà văn hoá thực hiện chức năng định hướng và điều chỉnh xã hội, giúp cho con người và xã hội luôn duy trì được trạng thái cân bằng động, không ngừng hoàn thiện và thích ứng với những biến đổi không ngừng của môi trường sống.

- Đặc trưng thứ ba của văn hoá là tính nhân sinh. Tính nhân sinh giúp phân biệt văn hoá như một hiện tượng xã hội (do con người sáng tạo ra) với các hiện tượng tự nhiên. Văn hoá là cái tự nhiên được biến đổi bởi con người. Sự tác động của con người vào tự nhiên có thể mang tính vật chất (trồng trọt, chăn nuôi) hoặc tinh thần (tín ngưỡng, huyền thoại về địa danh). Do gắn liền với hoạt động sống của con người, văn hoá trở thành công cụ giao tiếp giữa con người với con người và con người với xã hội, giữa cộng đồng này với cộng đồng khác. Như vậy, văn hoá là một hiện tượng xã hội, là sản phẩm của hoạt động thực tiễn của con người, vì vậy văn hoá có tính nhân sinh đậm nét và trở thành công cụ giao tiếp quan trọng thông qua ngôn ngữ và biểu tượng của nó. Nếu như ngôn ngữ là hình thức giao tiếp thì văn hoá là nội dung của giao tiếp. Sở dĩ con người có thể giao tiếp được với nhau chính là do năng lực “biểu tượng hoá” trong quá trình tư duy và diễn đạt, mà loài vật không thể

có được. Văn hoá chính là dòng thác biểu tượng đi từ người này sang người khác. Chính năng lực “biểu tượng hoá” này là gen di truyền của văn hoá. Điều này thể hiện rõ trong quan hệ của cá nhân và cộng đồng, giữa cộng đồng này với cộng đồng khác và sự giao tiếp giữa các nền văn hoá, vùng văn hoá.

- Đặc trưng thứ tư của văn hoá là tính lịch sử. Tính lịch sử của văn hoá được thể hiện trong một quá trình dài lâu và được tích lũy qua nhiều thế hệ. Tính lịch sử tạo cho văn hoá có bề dày, độ sâu, và chính nó lại khuôn định chức năng văn hoá, buộc văn hoá luôn phải sàng lọc, tự điều chỉnh phân loại lại hệ giá trị. Tính lịch sử của văn hoá được duy trì bằng truyền thống văn hoá. Truyền thống văn hoá là những giá trị văn hoá tương đối ổn định, được sàng lọc, tích lũy và tái tạo trong những cộng đồng người qua không gian và thời gian, được đúc kết thành khuôn mẫu xã hội và cố định hoá dưới dạng ngôn ngữ, phong tục tập quán, nghi lễ, luật pháp, dư luận...

Truyền thống văn hoá được bảo lưu trao truyền nhờ giáo dục. Giáo dục chính là chức năng quan trọng của văn hoá. Tuy nhiên văn hoá thực hiện chức năng giáo dục không chỉ bằng những giá trị ổn định có tính truyền thống mà bằng cả những giá trị đang hình thành. Hai loại giá trị này tạo thành hệ thống chuẩn mực mà con người phải hướng tới. Nhờ nó mà văn hoá đóng vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách. Từ chức năng giáo dục, văn hoá còn có thêm chức năng phái sinh là đảm bảo tính kế tục của lịch sử. Nó là thứ “gen” xã hội, là khả năng “biểu tượng hoá” trong tư duy và giao tiếp (loài vật không thể có được) di truyền phẩm chất người cho thế hệ mai sau. Cho nên người ta còn định nghĩa văn hoá là dòng thác biểu tượng đi từ người này sang người khác, chính là muốn nhấn mạnh vai trò kế tục lịch sử của văn hoá.

Sự sắp xếp thứ tự các chức năng của văn hoá và mối liên hệ giữa chúng cũng được các nhà khoa học quan tâm và lý giải.

** Chức năng giáo dục*

Giáo trình *Lý luận văn hoá và đường lối văn hoá của Đảng* coi chức năng giáo dục là chức năng bao trùm. Nói về giáo dục là nói tới định hướng xã hội, hướng lý tưởng, đạo đức và hành vi ứng xử của mỗi cá nhân và cả cộng đồng vào những chuẩn mực xã hội. Tính dân tộc của văn hoá được

thể hiện rõ ở đây. Trong điều kiện đặc thù về địa lý và lịch sử, mỗi dân tộc đều có những truyền thống tâm lý riêng, làm nên bản sắc văn hoá dân tộc. Các hoạt động văn hoá đều có tác dụng giáo dục phổ biến sâu rộng cái bản sắc dân tộc ấy.

Mối liên hệ giữa tính nhân loại và tính dân tộc luôn là vấn đề quan trọng cả về lý luận và thực tiễn trong lịch sử văn hoá nhân loại, nhất là thời đại toàn cầu hoá hiện nay. Vai trò giáo dục của văn hoá là quan trọng đối với mỗi cộng đồng khi thống nhất những tiêu chí đạo đức mang tính nhân loại như hòa bình hữu nghị, tự do dân chủ được phổ cập trong mỗi quốc gia dân tộc. Đồng thời những tiêu chí văn hoá của mỗi quốc gia dân tộc cũng phải phù hợp với những tiêu chí văn hoá nhân loại. Các cộng đồng quốc gia dân tộc cần một thái độ bao dung, chấp nhận lẫn nhau, đối thoại hòa bình để cùng chung sống thay vì gây ra chiến tranh và bạo lực.

Sự truyền đạt và bảo lưu những giá trị văn hoá từ thế hệ này sang thế hệ khác nhờ giáo dục là vô cùng quan trọng. Ngay từ khi sinh ra cho đến khi kết thúc cuộc sống là một quá trình liên tục được giáo dục hay tự giáo dục. Đầu tiên là sự giáo dục từ gia đình. Gia đình là nơi sinh thành con người cũng là nơi hình thành nhân cách. Thậm chí ngay khi còn là “bào thai”, con người phương Đông đã có hình thức “thai giáo”. Gia đình chính là nơi bàn giao nhân cách cho xã hội. Khi trẻ lớn lên nhận được sự giáo dục từ thấp lên cao của hệ thống giáo dục quốc gia. Kể cả khi con người trở thành những công dân lao động vẫn cần được đào tạo, tái đào tạo để hoàn thiện nhân cách ngày một cao, thích ứng với yêu cầu của xã hội. Như vậy, chức năng giáo dục của văn hoá đi suốt cuộc đời mỗi con người và cứ thế các thế hệ nối tiếp được giáo dục theo những nội dung thể hiện những tiêu chí đạo đức, lý tưởng và những mô thức của cộng đồng...

Tuy nhiên, nói đến chức năng giáo dục của văn hoá là quá trình chuyển tải những giá trị của một cộng đồng một cách khoa học và nghệ thuật nhất, chứ không phải là sự giáo huấn khô khan trừu tượng đầy áp đặt. Các hoạt động văn hoá khi thực hiện chức năng giáo dục đã kéo theo hàng loạt chức năng khác như chức năng nhận thức, chức năng thẩm mỹ, chức năng giải trí, chức năng dự báo... Như vậy, chức năng giáo dục, thông qua những chức năng cụ thể đã tác động trực tiếp tới việc hình thành nhân cách và sự phát triển toàn diện của con người. Sức mạnh của

chức năng giáo dục văn hoá là nó đã huy động được toàn bộ năng lực tinh thần và lay động tới chỗ sâu kín nhất trong đời sống tinh thần con người, có thể xốc người ta dậy, đẩy người ta đi thực hiện những chiến công vĩ đại vì cộng đồng và tổ quốc.

Văn hoá là tổng thể các hoạt động tinh thần hướng tới các tiêu chí chân, thiện, mỹ và mỗi hoạt động tinh thần sẽ có những phương thức hoạt động không giống nhau, phát huy những chức năng xã hội cũng khác nhau.

** Chức năng nhận thức*

Chức năng này có mặt trong mọi hoạt động văn hoá, đặc biệt là lĩnh vực giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ, có thể tác động trực tiếp tới trí tuệ và tâm hồn con người, có thể mở mang và nâng cao dân trí. Đây là tiêu chí đánh giá trình độ phát triển của mỗi con người và dân tộc. Kinh nghiệm của các nước phát triển cho thấy họ đều coi trọng hoạt động giáo dục và khoa học, dành cho những lĩnh vực này một tỷ lệ kinh phí thích đáng.

Làm cho trình độ nhận thức của mỗi con người được nâng cao cũng chính là phát huy những tiềm năng của họ, là bước đầu quan trọng để hoàn thiện con người, hoàn thiện xã hội.

Nội dung của nhận thức là phải tiếp cận được với “cái Chân”. Đó là cái thật, là bản chất mọi sự vật hiện tượng, đảm bảo được tính nhân bản. Từ nhận thức được cái chân, con người hiểu rõ được “cái Thiện”. Đó là cái tốt lành, phù hợp với đạo lý sống của con người và xã hội. Thực hiện được cái Thiện chính là tiếp cận được với cái nhân đạo.

** Chức năng thẩm mỹ*

Bên cạnh chức năng nhận thức còn có chức năng thẩm mỹ. Chức năng này thường gắn với văn hoá nghệ thuật. Đây là chức năng quan trọng nhưng dễ bị xem nhẹ. Hoạt động văn hoá là hoạt động không chỉ đem lại nhận thức mà còn hướng tới cái đẹp. Mác coi nhu cầu và năng lực sáng tạo cái đẹp là bản chất con người: “Bản chất con người là biết nhào nặn hiện thực theo quy luật cái đẹp”. Sự sáng tạo văn hoá cũng chính là sự sáng tạo theo quy luật cái đẹp. Nội dung của cái đẹp chính là “cái Mỹ”. Mỹ chính là sự hài hòa, là đỉnh cao của Chân và Thiện để đạt tới trình độ nhân văn. Tất nhiên đây là phạm trù có tính lịch sử và tùy thuộc vào

quan niệm của từng cộng đồng, thậm chí mỗi con người. Tiêu chí để phân biệt Mỹ và Xú chính là tính nhân văn, văn hoá con người. Trong mỗi con người đều có cảm xúc thẩm mỹ, tức khả năng rung động trước cái đẹp. Nó tạo nên phẩm chất đạo đức của con người. Có cảm xúc thẩm mỹ con người mới biết rung động trước cái đẹp mới phân biệt rõ tốt và xấu, yêu và ghét, mới có lý tưởng mạnh mẽ và hy vọng tràn trề trước những thử thách khắc nghiệt của cuộc sống. Thiếu đi cảm xúc này cũng sẽ không có thiên tài, không có anh hùng với chiến công và cũng chẳng có thi sĩ, không có cả trí khôn lẫn đạo đức, chỉ còn những thứ tinh tảo nhỏ nhen thấp hèn và cằn cỗi...

Lịch sử dài lâu của nhân loại là lịch sử vươn tới cái đẹp. Nhu cầu vươn tới cái đẹp chính là động lực mạnh mẽ để nhân loại tạo ra đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cao hơn trong cuộc sống nhân loại.

Nội dung của cái đẹp được chia ra: cái đẹp bên trong và cái đẹp bên ngoài, có cái đẹp vật chất cũng có cái đẹp tinh thần, có cái đẹp tự nhiên và cũng có cái đẹp xã hội, có cái đẹp chủ quan cũng có cái đẹp khách quan. Cảnh quan tự nhiên luôn tạo cho con người những cảm xúc thẩm mỹ. Thiên nhiên vừa là thực thể của cái đẹp vừa là nguồn cảm hứng gợi ý cho con người sáng tạo theo mô hình của nó. Tuy nhiên không phải lúc nào con người cũng nhận chân ra cái đẹp. Chính văn hoá nghệ thuật đã bồi dưỡng khả năng phát hiện ra cái đẹp của tự nhiên và xã hội, đã nhào nặn hiện thực theo quy luật của cái đẹp và đưa chúng tới độc giả. Chức năng thẩm mỹ thường gắn liền với chức năng nhận thức và chức năng giáo dục.

** Chức năng dự báo*

Quá trình nhận thức về cội nguồn, bản chất và quy luật biến đổi và phát triển của văn hoá, con người có thể nhận thức được vai trò chủ thể sáng tạo lịch sử của mình và cộng đồng, nhờ đó mà dự báo được định hướng phát triển cho tương lai.

Văn hoá vốn là tổng thể sống động của những hoạt động về trí tuệ và tinh thần, là sự thức nhận dần những quy luật của tự nhiên và xã hội của con người. Chính vì ý nghĩa đó mà văn hoá có thể đưa ra những dự báo cần thiết cho con người về tự nhiên và xã hội. Ba trăm năm của chủ nghĩa tư bản là ba trăm năm phát triển sản xuất, đem lại của cải cho xã hội,

cũng đem lại văn minh cho thế giới. Tuy nhiên đây cũng là ba trăm năm tàn phá môi trường, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, dẫn đến phân hoá giàu nghèo trong từng nước và từng khu vực trên thế giới. Các nhà văn hoá đã nhiều lần cảnh báo những nhà kinh tế, những lãnh đạo chính trị trên thế giới hãy vì sự phát triển bền vững cho ngôi nhà chung Trái Đất. Trong Lễ phát động *Thập kỉ quốc tế phát triển văn hoá* tổ chức tại Pari ngày 21 tháng 5 năm 1998, ông Perez De Cuelazar, nguyên Tổng Thư ký Liên hợp quốc đã nói: *"Tất nhiên, phát triển có ý nghĩa thay đổi nhưng sự thay đổi không phải sẽ tạo nên sự tách biệt, mà nó sẽ tạo ra những đặc tính đặc trưng của xã hội và cá nhân, đầu tiên và trên hết là sự thay đổi phải đem lại cuộc sống phồn vinh, có chất lượng được mỗi cộng đồng chấp nhận. Tôi tin rằng đây là định nghĩa về ý nghĩa của sự phát triển sẽ được khởi đầu và được truyền bá bởi văn hoá"*. Như vậy, sự phát triển kinh tế đang chuyển hoá thành khái niệm phát triển xã hội. Mục tiêu của sự phát triển phải nhằm tới là sự phát triển kinh tế đi liền với phát triển văn hoá, phát triển phải đảm bảo cân bằng quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng, giữa lợi ích hiện tại và lợi ích tương lai, giữa lợi ích con người, xã hội và lợi ích môi trường. Sự phát triển kinh tế phải được đo bằng chất lượng của cuộc sống và môi trường sống. Đó là môi trường mang tính nhân văn, một môi trường tự nhiên và xã hội do con người tác động vào, sáng tạo ra để phục vụ cho con người, vì con người, một môi trường mang "tính người". Và các nhà khoa học dự báo thế kỷ XXI là thế kỷ của văn hoá, của đối thoại văn hoá, thay vì cho dự báo của Hăntington về xung đột giữa các nền văn minh xảy ra trong thế kỷ XXI.

Sau đây là một số mô hình phân loại chức năng văn hoá trong quan niệm của một số nhà khoa học Việt Nam:

Giáo trình *Văn hoá xã hội chủ nghĩa* (Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, in lần 2, 1995) trình bày văn hoá gồm các chức năng sau:

- Chức năng bao trùm là chức năng giáo dục;
- Chức năng nhận thức;
- Chức năng thẩm mỹ;
- Chức năng dự báo;
- Chức năng giải trí.

Cơ sở văn hoá Việt Nam của Trần Ngọc Thêm (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997) cho rằng văn hoá có những chức năng:

- Chức năng tổ chức xã hội;
- Chức năng điều chỉnh xã hội;
- Chức năng phát sinh đảm bảo tính kế tục lịch sử;
- Chức năng giao tiếp.

Cơ sở văn hoá Việt Nam do Trần Quốc Vượng chủ biên (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997) cho rằng văn hoá gồm các chức năng:

- Chức năng giáo dục;
- Chức năng nhận thức;
- Chức năng thẩm mỹ;
- Chức năng giải trí.

Sách *Khái niệm và quan niệm về văn hoá* của Tạ Văn Thành (Viện Văn hoá, 1986, tr.124-126) trình bày văn hoá gồm các chức năng sau:

- Chức năng giáo dục là chức năng chính;
- Chức năng nhận thức;
- Chức năng định hướng, đánh giá, xác định chuẩn mực điều chỉnh ứng xử của con người;
- Chức năng giao tiếp;
- Chức năng đảm bảo tính kế tục lịch sử;

Một số thành tố văn hoá có chức năng riêng của nó, như nghệ thuật, thể thao, trò chơi, hội hè có chứa chức năng giải trí, nghệ thuật có chức năng thẩm mỹ.

Nhìn chung các nhà khoa học thống nhất một số chức năng cơ bản của văn hoá, còn một vài chức năng khác thêm vào hoặc khác đi cũng không có gì là lạ, bởi mỗi nhà khoa học nhìn đối tượng văn hoá ở những góc độ khác nhau. Tuy nhiên, nếu xác định chức năng đi liền với nhiệm vụ thì văn hoá như là một chủ thể do con người sinh ra để phục vụ cho

khách thể xã hội; vì vậy có thể xác định được văn hoá gồm các chức năng cơ bản như sau:

a. Chức năng giáo dục: Đây là chức năng bao trùm nhất của văn hoá. Chức năng này tập trung vào việc bồi dưỡng con người, hướng lí tưởng, đạo đức và hành vi theo những chuẩn mực, khuôn mẫu do xã hội quy định.

Văn hoá là những giá trị chuẩn mực xã hội, những khuôn mẫu xã hội được tích lũy qua nhiều thế hệ, mang tính lịch sử. Nó được duy trì bằng truyền thống văn hoá. Nó là những giá trị tương đối ổn định thể hiện dưới dạng khuôn mẫu xã hội được tích lũy và tái tạo trong cộng đồng người và được cố định hoá dưới dạng ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nghi lễ, pháp luật, dư luận... Tất cả những giá trị, truyền thống văn hoá có được đều do chức năng giáo dục của văn hoá.

Mặt khác, văn hoá thực hiện chức năng chuyển giao những giá trị ổn định và cả những giá trị đang hình thành. Các loại giá trị này tạo thành hệ thống chuẩn mực mà con người trong cộng đồng hướng tới. Nhờ nó mà văn hoá đóng vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách, lối sống, nếp sống, những phẩm chất chân, thiện, mỹ của mỗi thành viên trong xã hội. Không phải ngẫu nhiên mà trong ngôn ngữ phương Tây, các thuật ngữ “văn hoá” (culture, cultura) đều hàm chứa một nghĩa chung là chăm sóc, giáo dục, vun trồng... Chức năng giáo dục của văn hoá đảm bảo tính kế tục của lịch sử. Nhờ di truyền sinh học, con người được đảm bảo về nòi giống, nhờ di truyền văn hoá con người mới truyền lại những giá trị tốt đẹp cho thế hệ sau. Thêm nữa, chức năng giáo dục của văn hoá sẽ điều chỉnh được định hướng tổ chức xã hội.

b. Chức năng tổ chức, liên kết xã hội

Văn hoá sinh ra nhờ sự tương tác giữa con người với tự nhiên và xã hội. Vì vậy văn hoá thường xuyên làm tăng sự liên kết và ổn định xã hội, cung cấp cho xã hội những phương tiện cần thiết để ứng phó với môi trường tự nhiên xã hội. Bản thân con người và xã hội loài người để có thể tồn tại đã phải liên kết và tạo ra sự phân công lao động, tổ chức xã hội. Qua quá trình liên kết và tổ chức xã hội, con người đã sáng tạo ra văn hoá. Những sáng tạo văn hoá, trong đó có giá trị, chuẩn mực lại tiếp tục góp

phần tổ chức và liên kết xã hội ngày càng tốt hơn. Chức năng tổ chức xã hội và liên kết xã hội của văn hoá cũng có tác dụng điều chỉnh xã hội, định hướng các chuẩn mực, các cách ứng xử của con người.

Những phong tục tập quán là chất keo gắn bó cộng đồng. Lễ hội tung bừng diễn ra khắp nơi làm cho con người thấy gần gũi nhau, hòa cùng niềm tin, cùng vui chơi hết mình trong không khí thiêng liêng của lễ hội. Tín ngưỡng tôn giáo, nhất là đạo đức mà nó đưa ra, làm cho bản thân con người hướng về đạo lý, làm cho cộng đồng sống hiền hòa với nhau, thậm chí có thể tạo thành sức mạnh thiêng liêng của tôn giáo theo kiểu “tử vì đạo”... Nếu văn hoá chính trị biết “lấy dân làm gốc”, coi trọng nhân dân thì sẽ được lòng dân, được sự ủng hộ của nhân dân. Sức mạnh của nhân dân chính là sức mạnh vô địch, đem lại bách chiến bách thắng trong mọi cuộc chiến tranh chính nghĩa. Tất cả đều khẳng định chức năng liên kết xã hội của văn hoá là quan trọng.

c. Chức năng chuyển giao giá trị văn hoá

Văn hoá bao giờ cũng được hình thành trong một quá trình dài lâu, được tích lũy qua nhiều thế hệ, mang trong nó lịch sử, tạo cho nó cả bề dày và bề sâu của lịch sử. Tuy nhiên đời người là hữu hạn, thế hệ cũng là hữu hạn trong lịch sử vô tận của văn hoá. Vì vậy, mỗi thế hệ, trong một điều kiện thời đại và lịch sử nhất định sẽ sáng tạo được những giá trị, những tinh hoa văn hoá nhất định. Những giá trị và tinh hoa này được thế hệ sau tiếp nhận, rồi lại tiếp tục sáng tạo ra những giá trị văn hoá mới, cao hơn, hay hơn, phù hợp với thời đại mới. Cứ như vậy thế hệ này truyền sang thế hệ khác, giá trị được tiếp nhận và biến đổi sáng tạo. Như vậy, văn hoá là những giá trị đã ổn định và những giá trị đang hình thành để thực hiện chức năng chuyển giao văn hoá, đảm bảo tính kế tục, kế thừa lịch sử.

d. Chức năng sáng tạo của văn hoá

Nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống và trình độ nhận thức, kể cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội của con người ngày một nâng cao, đã nâng tầm hiểu biết của con người lên một tầng cao mới, nhất là ý nghĩa về cuộc sống. Từ tầm hiểu biết mới, văn hoá lại kích thích, thúc đẩy con người say sưa sáng tạo để có nhiều cống hiến cho xã hội. Văn hoá chính là